|  |  |
| --- | --- |
| **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam** | ***Mẫu số B06g-QM*** |
| **Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam** | *(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính)* |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2020**

1. **Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở**
   1. **Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở**

Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF1”) theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Quỹ không giới hạn về thời gian hoạt động.

Chứng chỉ Quỹ VF1 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 01/GP-QĐT ngày 24 tháng 3 năm 2004 UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF1 được phép phát hành 30.000.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ. Quỹ VFMVF1 được cấp hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 01/UBCK-ĐKQĐT ngày 20 tháng 05 năm 2004 của UBCKNN.

Theo Quyết định số 486/QĐ-UBCK ngày 05 tháng 07 năm 2006 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 20.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 50.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 500 tỷ đồng Việt Nam.

Theo Quyết định số 144/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 3 năm 2007 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 50.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 100.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam.

* 1. **Địa chỉ liên hệ của Quỹ**

Phòng 1701-04, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TPHCM, Việt Nam.

* 1. **Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở**
* Quy mô vốn Quỹ mở:
* Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 1.000.000.000.000 đồng.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính là: 138.912.910.000 đồng tính theo mệnh giá.

* Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”): theo ngày, tuần, tháng, quý, bán niên và năm.
* Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ VFMVF1 là hằng ngày vào các ngày làm việc trong tuần, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ 7 và/hoặc Chủ nhật. Trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Công ty quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, Đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch và thời điểm đóng sổ lệnh một cách cụ thể khi có các ngày nghỉ Lễ xảy ra trên trang thông tin điện tử của công ty hoặc bằng thư điện tử.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

* Mục tiêu đầu tư:

Mục tiêu đầu tư của Quỹ VFMVF1 tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và thu nhập thông qua việc đầu tư vào danh mục đa dạng gồm các loại chứng khoán vốn, trái phiếu chuyển đổi, chứng khoán nợ và các công cụ tiền tệ trên thị trường Việt Nam. Quỹ thực hiện chiến lược phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và chứng khoán nợ nhằm tối đa hóa lợi nhuận với mức rủi ro hợp lý thông qua đánh giá lợi nhuận và rủi ro của các cơ hội đầu tư vào các loại tài sản.

* Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:

Danh mục đầu tư của quỹ VFMVF1 phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều 10, Điều 11 Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch.

* Hạn mức vay

Công ty quản lý quỹ VFM không được sử dụng vốn và tài sản của Quỹ để cho vay hoặc bảo lãnh cho bất kỳ khoản vay nào, trừ trường hợp đầu tư tiền gửi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Điều lệ Quỹ.

Công ty quản lý quỹ VFM không được phép vay để đầu tư, trừ trường hợp vay ngắn hạn để trang trải các chi phí cần thiết cho quỹ hoặc thực hiện lệnh thanh toán các giao dịch chứng chỉ quỹ với nhà đầu tư. Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn của Quỹ, không bao gồm các khoản tạm ứng, các khoản phải trả, không được quá năm phần trăm (5%) giá trị tài sản ròng của quỹ tại mọi thời điểm và thời hạn vay tối đa là ba mươi (30) ngày.

Công ty quản lý quỹ VFM không được sử dụng tài sản của Quỹ VFMVF1 để ký quỹ thực hiện các giao dịch ký quỹ (vay mua chứng khoán) cho quỹ hoặc cho bất kỳ cá nhân, tổ chức khác. Công ty quản lý quỹ VFM không được sử dụng tài sản của Quỹ thực hiện các giao dịch bán khống, cho vay chứng khoán.

Quỹ VFMVF1 được thực hiện giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định của Bộ Tài chính về quản lý giao dịch trái phiếu Chính phủ.

1. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

1. **Các chính sách kế toán áp dụng**
   1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh không bao gồm mức ký quỹ ban đầu đối với vị thế đang nắm giữ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư**
  2. ***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

* 1. ***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

* 1. ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

* 1. ***Đánh giá lại***

Tổng giá trị tài sản của quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường hoặc giá thị trường có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản):

Cụ thể xin xem chi tiết tại Thông tư 183, Thông tư 15, Điều lệ Quỹ và Sổ tay định giá.

* 1. ***Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư***

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài Chính về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở.

* 1. **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian quá hạn** | **Mức trích lập dự phòng** |
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm | 100% |

* 1. **Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

* 1. **Vốn góp của nhà đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

* + 1. *Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

* + 1. *Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

* + 1. *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

* + 1. *Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận (lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

* + 1. *Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

* 1. **Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

* 1. **Chi phí**

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

* 1. **Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

**Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư**

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

**Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

* 1. **Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ**

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, và được lấy đến 2 số thập phân. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của quỹ sẽ được hạch toán vào quỹ, Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

* 1. **Báo cáo bộ phận**

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

* 1. **Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

* 1. **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

1. **Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**
   1. **Tiền gửi ngân hàng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tại ngày**  **30/06/2020** | **Tại ngày**  **31/03/2020** |
|  | VNĐ | VNĐ |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại ngân hàng giám sát | 26.243.331.445 | 11.367.292.045 |
| Tiền gửi cho hoạt động mua Chứng chỉ Quỹ | 8.000.000 | 6.000.000 |
| Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ | 160.195.241 | 121.147.589 |
| Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh | 164.494 | 37.658.150.116 |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | - | - |
|  | **26.411.691.180** | **49.152.589.750** |
|  |  |  |

* 1. **Các khoản đầu tư**

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản đầu tư** | **Giá mua** | **Giá thị trường** | **Chênh lệch đánh giá** | | **Giá trị**  **đánh giá lại** |
| **Chênh lệch tăng** | **Chênh lệch giảm** |
|  | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
|  | [1] | [2] | [3]=[2]-[1] | [4]=[1]-[2] | [5]=[1]+[3]-[4] |
|  |  |  |  |  |  |
| Cổ phiếu | 447.952.435.906 | 420.675.384.900 | 31.996.909.284 | 59.273.960.290 | 420.675.384.900 |
| Trái phiếu | 10.037.408.219 | 10.037.400.000 | - | 8.219 | 10.037.400.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi ghi danh | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | - | - | 60.000.000.000 |
|  | **517.989.844.125** | **490.712.784.900** | **31.996.909.284** | **59.273.968.509** | **490.712.784.900** |
|  |  |  |  |  |  |

* 1. **Các khoản phải thu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tại ngày**  **30/06/2020** | **Tại ngày**  **31/03/2020** |
|  | VNĐ | VNĐ |
|  |  |  |
| **Các khoản phải thu:** |  |  |
| *1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư* | - | - |
| *2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư* | 3.240.121.212 | 4.714.988.356 |
| *3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi* | (866.400.000) | (866.400.000) |
|  | **2.373.721.212** | **3.848.588.356** |

* 1. **Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tại ngày**  **30/06/2020** | **Tại ngày**  **31/03/2020** |
|  | VNĐ | VNĐ |
| Phải trả cho các Đại lý phân phối | 18.797.473 | 10.775.745 |
| Phải trả Công ty Quản lý quỹ | 13.699.848 | 439.348.040 |
|  | **32.497.321** | **450.123.785** |

* 1. **Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở**
     1. **Giá dịch vụ quản lý quỹ**

Giá dịch vụ quản lý được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý hàng năm là 1,95% của giá trị tài sản ròng của Quỹ, và tối đa là 2% NAV/năm. Giá dịch vụ quản lý này được trả cho công ty quản lý quỹ VFM để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ VFMVF1.

* + 1. **Giá dịch vụ lưu ký, giám sát và quản trị quỹ**

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát là 0,04% NAV/năm. Tối thiểu là 23 triệu đồng mỗi tháng (chưa bao gồm thuế GTGT)

Giá dịch vụ lưu ký không quá 0,06% NAV/năm. Tối thiểu là 22 triệu đồng mỗi tháng

Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký được tính phụ thuộc vào quy mô của Quỹ, chi tiết như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Quy mô Quỹ | Phí tính trên NAV | Mức phí tối thiểu/tháng |
| Dưới VNĐ 600 tỷ | 0,06%/ năm trên NAV | 22.000.000 đồng |
| Từ VNĐ 600 tỷ đến dưới VNĐ 1.000 tỷ | 0,05%/ năm trên NAV | 22.000.000 đồng |
| Từ VNĐ 1.000 tỷ trở lên | 0,04%/ năm trên NAV | 22.000.000 đồng |

Giá dịch vụ quản trị quỹ là mức phí do Quỹ VFMVF1 trả cho Tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ. Phí dịch vụ quản trị quỹ là 0,025% NAV/năm và được chi trả hàng tháng. Mức phí quản trị quỹ tối thiểu là 5 triệu đồng mỗi tháng (chưa bao gồm thuế GTGT)

Giá giao dịch chứng khoán là 100.000 trên một giao dịch.

* 1. **Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **Tại ngày 31/03/2020** | **Phát sinh trong kỳ** | **Tại ngày 30/06/2020** |
| **Vốn góp phát hành** |  |  |  |  |
| Số lượng | CCQ | 16.038.4651,76 | 284.672,11 | 160.669.323,87 |
| Giá trị ghi theo mệnh giá | VNĐ | 1.603.846.517.600 | 2.846.721.100 | 1.606.693.238.700 |
| Thặng dư vốn góp phát hành | VNĐ | 2.773.750.763.035 | 7.408.054.213 | 2.781.158.817.248 |
| *Tổng giá trị phát hành CCQ* | *VNĐ* | *4.377.597.280.635* | *10.254.775.313* | *4.387.852.055.948* |
| **Vốn góp mua lại** |  |  |  |  |
| Số lượng | CCQ | (141.610.612,51) | (5.167.420,36) | (146.778.032,87) |
| Giá trị ghi theo mệnh giá | VNĐ | (1.416.106.125.100) | (51.674.203.600) | (1.467.780.328.700) |
| Thặng dư vốn góp mua lại | VNĐ | (2.444.419.142.140) | (143.407.820.728) | (2.587.826.962.868) |
| *Tổng giá trị mua lại CCQ* | *VNĐ* | *(3.860.525.267.240)* | *(195.082.024.328)* | *(4.055.607.291.568)* |
| **Giá trị vốn góp hiện hành** | **VNĐ** | **517.072.013.395** | **(184.827.249.015)** | **332.244.764.380** |
| **Lợi nhuận để lại** | **VNĐ** | **41.736.264.891** | **131.688.362.032** | **173.424.626.923** |
| **Số lượng CCQ hiện hành** | **CCQ** | **18.774.039,25** | **(4.882.748,25)** | **13.891.291,00** |
| **NAV hiện hành** | **VNĐ** | **558.808.278.286** |  | **505.669.391.303** |
| **NAV hiện hành/ 1 CCQ** | **VNĐ/CCQ** | **29.764,94** |  | **36.401,90** |

* 1. **Lợi nhuận chưa phân phối**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tại ngày 31/03/2020** | **Phát sinh trong kỳ** | **Tại ngày 30/06/2020** |
|  | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
|  |  |  |  |
| Lãi /(Lỗ) đã thực hiện | 213.080.601.334 | (12.378.915.186) | 200.701.686.148 |
| Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện | (171.344.336.443) | 144.067.277.218 | (27.277.059.225) |
| **Tổng lợi nhuận chưa phân phối** | **41.736.264.891** | **131.688.362.032** | **173.424.626.923** |

* 1. **Lãi/(Lỗ) bán các khoản đầu tư**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng giá trị bán** | **Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch** | **Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020** |
|  | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Cổ phiếu niêm yết | 176.172.490.500 | 192.777.634.768 | (16.605.144.268) |
| Hợp đồng phái sinh | 43.559.628.000 | 39.812.110.000 | 3.747.518.000 |
|  | **219.732.118.500** | **232.589.744.768** | **(12.857.626.268)** |
|  |  |  |  |

1. **Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập: | Người duyệt: | |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  **Bà Phạm Thị Như Thảo** | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  **Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh** | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_­­\_  **Ông Trần Thanh Tân** |
| *Kế toán Quỹ* | *Phó Tổng Giám đốc kiêm*  *Giám đốc Tài chính* | *Tổng Giám đốc* |